

Bản án số: 16/2018/DSPT

Ngày: 17-7-2018.

V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Y Thông Kbuôr.

Các thẩm phán: Ông Doãn Đình Quyển, bà Lưu Thị Thu Hương.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thành - CBTA.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 17/7/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2018/TLPT-HNGĐ ngày 29/01/2018 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2017/HNGĐ-ST ngày 04/13/2017 của Tòa án nhân dân thị xã H bị đơn Ngân hàng N kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2018/QĐ-PT ngày 13/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn N.

Địa chỉ: Đội 10, xã H, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phan Ngọc

N

Địa chỉ: Số 02 B, phường T, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Đồng bị đơn:

- Bà Trần Thị T.

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường Đ, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Xin xét xử vắng mặt

- Ngân hàng N.

Địa chỉ: 02 H, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Hiền T- Chức vụ: Phó phòng phụ trách Phòng khách hàng hộ sản xuất và cá nhân - Chi nhánh T(nay là chi nhánh B).

Địa chỉ: Số nhà 37 C, Tp. H, tỉnh Đắk Lắk theo văn bản ủy quyền ngày 28/9/2017. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần đấu giá V.

Địa chỉ: Số 190 đường L, Tp. H, tỉnh Đắk Lắk
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh H- Chức vụ: Phó giám đốc.

Địa chỉ: Số nhà 190 đường L, Tp. H, tỉnh Đắk Lắk theo văn bản ủy quyền ngày 20/7/2017. Xin xét xử vắng mặt.

- Chi cục thi hành án thị xã H, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Số nhà 1079 đường H, phường A, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Xin xét xử vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Thanh S- Chức vụ: Chấp hành viên;

Địa chỉ: Số 1079 H, phường A, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk theo văn bản ủy quyền ngày 21/7/2017.

- Ủy ban nhân dân xã E, huyện K (Nay là UBND phường Đ, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk).

Địa chỉ: Buôn Kli A, phường Đ, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Y C Mlô – Chức vụ: Chủ tịch HĐND phường Đ, thị xã H.

Địa chỉ: Buôn Kli A, phường Đ, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk theo văn bản ủy quyền ngày 14/10/2016. Vắng mặt.

- Chị Đoàn Thị Thu V.

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường Đ, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Xin xét xử vắng mặt.

- Anh Đoàn Quốc V.

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường Đ, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

- Ông Huỳnh Văn H.

Địa chỉ: Tổ dân phố 7, phường Đ, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- Ông Đặng Minh C.

Địa chỉ: Tổ dân phố L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã H- đại diện theo pháp luật: ông Y C Knul - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: 13 L, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Nguyên đơn Ông Đoàn Văn N trình bày:** Tôi và cô Trần Thị T sống chung với nhau vào năm 1989, chúng tôi có 2 con chung là Đoàn Thị Thu V- sinh 1990, và Đoàn Quốc V- sinh 1995. Đến ngày 23/9/1994 chúng tôi mới đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn vợ chồng nguyên nhân là do tính tình hai người không hợp nhau và chúng tôi đã sống ly thân nhau từ nhiều năm nay, nay tôi xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy tôi xin được ly hôn với cô T.

Về con chung: Cháu Đoàn Thị Thu V - sinh năm 1990 đã có gia đình riêng, còn cháu Đoàn Quốc V- sinh năm 1995 đã đến tuổi trưởng thành nên cháu ở với ai tùy cháu.

Về tài sản chung gồm 2 lô đất:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 31a, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.120 m² thuộc khu dân cư tọa lạc tại xã P, huyện K, tỉnh

Đắk Lắk. Do Ủy ban nhân dân huyện K (nay là UBND thị xã H) cấp GCNQSDĐ số B 149354 ngày 08/01/1993 cho Bà Trần Thị T.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.580 m² thuộc khu dân cư tọa lạc tại xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Do Ủy ban nhân dân huyện K cấp GCNQSDĐ số B 926924 ngày 25/8/1993 cho Bà Trần Thị T.

- 02 lô đất mà Bà Trần Thị T đứng tên là tài sản chung của vợ chồng tôi, vì trước đây tôi chưa có hộ khẩu ở huyện K nên tôi để một mình bà T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc hai lô đất trên là vợ chồng tôi làm rồi gom tiền lại mua chứ không ai cho cả. Ngoài ra vợ chồng tôi không còn tài sản chung nào khác. Việc bà T thế chấp bìa đỏ để vay tiền Ngân hàng N-Chi nhánh T tôi không biết vì lúc đó tôi đang đi làm ăn ở Quảng Ngãi, bà T nợ nần của những người khác tôi cũng không biết, tôi chỉ biết bà T buôn bán cà phê vì tôi đi làm ăn khoảng 2-3 tháng tôi mới về nhà sau đó lại đi.

Hiện nay cơ quan Thi hành án đã bán tài sản chung của tôi và bà T để thi hành khoản nợ mà bà T đã nợ. Tôi xác nhận tôi không vay nợ ngân hàng và cũng không ký thế chấp tài sản cho ngân hàng.

Nay tôi đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng thế chấp giữa Bà Trần Thị T với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT chi nhánh T (nay là chi nhánh B) vô hiệu và yêu cầu Ngân hàng phải có trách nhiệm trả lại cho tôi ½ số tiền mà chi cục Thi hành án dân sự thị xã H đã thi hành cho Ngân hàng (cụ thể 150.087.500đ cả gốc và lãi) và đề nghị buộc Chi cục Thi hành án thị xã H trả lại số tiền là 132.933.550 đồng hiện nay đang tạm giữ của tôi. Tôi có trách nhiệm hoàn trả tiền công sức cho con gái tôi là Đoàn Thị Thu V trong thời gian chăm sóc rẫy cà phê.

*** Bị đơn Bà Trần Thị T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân và con chung như ông N trình bày là đúng.

Về mâu thuẫn vợ chồng do tính tình hai bên không hợp nên chúng tôi đã sống ly thân từ nhiều năm nay. Nay ông N xin ly hôn, tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi đồng ý ly hôn với Ông Đoàn Văn N.

- Về con chung: Chúng tôi có 2 con chung cháu Đoàn Thị Thu V đã có gia đình riêng, còn cháu Đoàn Quốc V đã đến tuổi trưởng thành nên cháu ở với ai tùy cháu.

- Về tài sản chung gồm 2 lô đất do tôi đứng tên là tài sản chung của vợ chồng tôi, vì trước đây ông N chưa có hộ khẩu ở huyện K nên để một mình tôi đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc hai lô đất trên là vợ chồng tôi làm rồi mua chứ không ai cho cả. Việc tôi thế chấp bìa đỏ để vay tiền Ngân hàng N-Chi nhánh T ông N không biết, vì lúc đó ông N đang đi làm ăn ở Quảng Ngãi, và việc tôi nợ nần của một số người ông N cũng không biết do tôi buôn bán thua lỗ nên dẫn đến nợ nần. Ngoài ra vợ chồng tôi không còn tài sản chung nào khác. Lý do bìa đỏ chỉ ghi một mình tên tôi là do lúc đó HTX Tân Lập và HTX Đạt Hiếu đo đạc chung và hỏi tên rồi họ ghi vào nên sau này giấy CNQSDĐ chỉ có một mình tên tôi chứ tôi không làm kê khai diện tích. Bản

thân tôi phải thi hành một số bản án, quyết định của Tòa án, hiện nay Chi cục Thi hành án thị xã H đã bán đấu giá 2 lô đất trên mà chưa chia phần cho ông N là không đúng vì đây là tài sản chung. Vì vậy tôi đề nghị Tòa án giải quyết chia phần tài sản của ông N theo quy định của pháp luật.

Về hợp đồng thế chấp ngày 8/3/2007 tôi có làm hợp đồng thế chấp QSDĐ để vay tiền của Ngân hàng Chi nhánh T với số tiền 200.000.000đ, khi vay tôi thế chấp 2 thửa đất gồm: Giấy chứng nhận QSDĐ số B 926924 , B149354 do UBND huyện K cấp ngày 25/8/1993 và ngày 08/01/1993 đứng tên tôi Trần Thị T.

Ngày 28/11/2012, Ngân hàng mới làm lại hợp đồng tín dụng cho tôi vay với tiền 200.000.000đ. Năm 2007, tôi vay cũng có hợp đồng nhưng hàng năm trả đáo hạn hợp đồng, nhưng cán bộ ngân hàng bảo tôi về và gửi hợp đồng cho tôi nhưng không gửi. Đến năm 2012 ngân hàng làm lại hợp đồng thế chấp sau đó họ mới cho hợp đồng số 5219-LAV-2012-00604.

*** Bị đơn Ngân hàng N- Chi nhánh T (nay là chi nhánh B), đại diện theo ủy quyền Ông Dương Hiền T trình bày:**

Ngày 28/12/2012 Bà Trần Thị T ký kết hợp đồng tín dụng số 5219LAV201200604 vay Ngân hàng N- Chi nhánh T Đắk Lắk (gọi tắt là Agribank T) số tiền 200.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, hạn trả nợ cuối cùng 28/11/2013, mục đích vay vốn chăm sóc cà phê, mua sắm vật dụng gia đình.

Bảo đảm tiền vay theo Hợp đồng thế chấp số 1359/TC ngày 08/3/2007 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 92811/12PLHĐ ngày 28/11/2012. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất số 19, 31a; tờ bản đồ số 02, 02; địa chỉ đất: xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, (nay là phường Đ, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk) diện tích 6.700m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B926924; B149354 ngày 25/8/1993; ngày 08/01/1993 do UBND huyện K cấp cho Bà Trần Thị T.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 1359/TC đã được UBND xã E, huyện K chứng thực ngày 09/3/2007 và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K ngày 09/3/2007.

Ngày 21/4/2016, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H chuyển cho Agribank T số tiền 300.175.000đ, đồng thời có công văn số 292/CCTHA-TH ngày 21/4/2016 đề nghị Agribank T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Trần Thị T để xử lý thi hành án.

Ngày 28/4/2016, Agribank T đã tiến hành thu khoản nợ vay của Bà Trần Thị T số tiền 300.175.000đ do Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H chuyển trả.

Ngày 06/5/2016 đại diện Agribank T bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B926924; B149354 cho Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

Về nội dung đơn kiện, Ông Đoàn Văn N yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản giữa Bà Trần Thị T và Ngân hàng N- Chi nhánh T vô hiệu, Agribank T có ý kiến: Bà T vay Agribank số tiền 200.000.000đ, mục đích chăm sóc cà phê, mua sắm vật dụng gia đình là dùng tiền vay cho mục đích chung của hộ gia đình bà T. Việc bà T dùng tài sản là quyền sử dụng đất có giấy chứng nhận B926924; B149354 để thế chấp vay vốn ngân hàng đã được các cơ quan chức năng chứng thực hợp đồng và chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, như vậy việc giao kết hợp đồng thế chấp đúng quy định pháp luật.

Mặt khác, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên do UBND huyện K cấp cho Bà Trần Thị T, không cấp cho hộ, không có tên Ông Đoàn Văn N. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tên Ông Đoàn Văn N trong sổ hộ khẩu của Bà Trần Thị T, không có đăng ký kết hôn giữa bà T và ông N, bà T được toàn quyền quyết định và chịu trách nhiệm đối với tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B926924; B149354. Trong năm 2016 cơ quan thi hành án đã xử lý hết tài sản của Bà Trần Thị T chuyển tiền cho Agribank T thu hồi nợ cho vay. Do đó Agribank B không đồng ý việc Ông Đoàn Văn N yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản giữa Bà Trần Thị T và Ngân hàng N- Chi nhánh T vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H đại diện theo ủy quyền Ông Hoàng Thanh S trình bày: Sau khi nhận được các yêu cầu khởi kiện của Ông Đoàn Văn N, Chi cục Thi hành án có ý kiến như sau:

Theo các Quyết định số 94/QĐST-DS ngày 02/6/2011 của Tòa án nhân dân thị xã H; Bản án số 80/DS-PT ngày 27/5/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Quyết định Thi hành án số 493/QĐ-CCTHADS ngày 02/6/2011; Quyết định số 510/QĐ-CCTHA ngày 14/6/2011; Quyết định số 483/QĐ-CCTHA ngày 17/7/2013; Quyết định số 117/QĐ-CCTHA ngày 18/11/2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đắk Lắk; thì Bà Trần Thị T vợ Ông Đoàn Văn N có nghĩa vụ phải thi hành tổng số tiền là 246.749.780 đồng và 22.186,3 kg cà phê nhân xô.

Trong đó: Các khoản tiền án phí nộp ngân sách nhà nước: 26.749.780 đồng.

Các khoản trả nợ cho cá nhân gồm:

Trả cho ông Lê Đình C và bà Văn Thị C số tiền 220.000.000 đồng và 10.444 kg cà phê nhân xô;

Trả cho Ông Huỳnh Văn H và bà Đỗ Thị R là 11.742,3kg cà phê nhân xô. Sau khi thụ lý và tổ chức thi hành án đối với Bà Trần Thị T, Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H đã tổng đạt đầy đủ các Quyết định, văn bản về thi hành án cho bà T tự nguyện thi hành án, hết thời gian tự nguyện, bà T không thi hành.

Qua thông tin do người được thi hành án cung cấp và kết quả xác minh về điều kiện thi hành án của Bà Trần Thị T, được biết bà T có các loại tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 31a, tờ bản đồ số 02 diện tích 1.120 m² thuộc khu dân cư tọa lạc tại xã P, huyện K, do UBND huyện K cấp (nay là UBND thị xã H) GCNQSDĐ số B 149354 ngày 08/01/1993 cho Bà Trần Thị T.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 02 diện tích 5.580 m² đất nông nghiệp tọa lạc tại xã P, huyện K, do UBND huyện K cấp GCNQSDĐ số B 926924 ngày 25/8/1993 cho Bà Trần Thị T.

Các tài sản này được ngân hàng cung cấp đã thế chấp tại Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT T để vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất tính đến nay hơn 40.000.000 đồng. Tại buổi làm việc đại diện Ngân hàng thống nhất phối hợp với cơ quan thi hành án xử lý tài sản để thu hồi nợ cho ngân hàng và đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

Xét thấy, Bà Trần Thị T có điều kiện thi hành án nhưng không tự nguyện thi hành. Chấp hành viên đã xác định phần tài sản của Ông Đoàn Văn N và Bà Trần Thị T theo Thông báo số 350/TB-CCTHA ngày 20/11/2013 và đã thông báo hợp lệ cho Ông Đoàn Văn N và Bà Trần Thị T trong thời hạn 30 ngày, nếu không đồng ý với việc xác định phần tài sản của Chấp hành viên thì ông, bà có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần tài sản chung của vợ chồng. Hết thời hạn trên, Chấp hành viên đã tiến hành xác minh tại Tòa án nhân dân thị xã H thì được biết Ông Đoàn Văn N và Bà Trần Thị T không thực hiện việc khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần tài sản chung của vợ chồng. Mặt khác chấp hành viên cũng xác định toàn bộ tài sản của ông N, bà T đã thế chấp cho Ngân hàng có giá trị lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và các chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản. Vì vậy, Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên số 03/QĐ-CCTHA ngày 10/12/2013 và tiến hành kê biên toàn bộ tài sản trên của vợ chồng Ông Đoàn Văn N và Bà Trần Thị T, để đảm bảo thi hành án và thanh toán nợ cho Ngân hàng. Khoản 1 Điều 90 Luật Thi hành án dân sự quy định *“Trường hợp người phải thi hành án không còn tài sản nào khác hoặc có tài sản nhưng không đủ để thi hành án, Chấp hành viên có quyền kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án đang cầm cố, thế chấp nếu giá trị của tài sản đó lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí cưỡng chế thi hành án”*.

Tại buổi kê biên tài sản ngày 24 và 25/12/2013, Chấp hành viên đã hướng dẫn cho các bên đương sự quyền thỏa thuận về giá trị tài sản kê biên; quyền thỏa thuận tổ chức thẩm định giá, để thẩm định giá tài sản kê biên nhưng

các bên đương sự không thỏa thuận mà đề nghị Chấp hành viên ký hợp đồng thẩm định giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm a, khoản 2, Điều 98 Luật Thi hành án dân sự “*Đương sự không thoả thuận được về giá và không thoả thuận được việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá*”. Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với Công ty Cổ phần thẩm định giá Đ- Địa chỉ: 14 Đ, phường L, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk, để thẩm định giá toàn bộ tài sản đã kê biên của ông N, bà T. Sau khi có kết quả thẩm định giá, Chấp hành viên ban hành thông báo số 23/TB-CCTHA ngày 17/01/2014 hướng dẫn cho ông N, bà T và người được thi hành án quyền yêu cầu định giá lại tài sản kê biên; quyền thỏa thuận về tổ chức bán đấu giá tài sản nhưng ông, bà và người được thi hành án không thực hiện theo hướng dẫn của Chấp hành viên.

Căn cứ khoản 3 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự, Chấp hành viên thông báo cho Ông Đoàn Văn N trong thời hạn 03 tháng để thực hiện quyền ưu tiên mua phần tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản thuộc sở hữu chung nhưng hết thời hạn thông báo Ông Đoàn Văn N vẫn không thực hiện quyền ưu tiên mua tài sản. Vì vậy, Chấp hành viên đã tiến hành ký hợp đồng với Chi nhánh Công ty Cổ phần đấu giá V để tổ chức bán đấu giá các tài sản kê biên. Trước khi mở cuộc bán đấu giá, Chấp hành viên đã thông báo cho bà T quyền được nhận lại tài sản trước khi mở cuộc đấu giá 01 (Một) ngày nếu nộp đủ tiền thi hành án và các chi phí thực tế hợp lý đã phát sinh từ việc cưỡng chế, tổ chức bán đấu giá nhưng bà T vẫn không thi hành.

Theo các Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 20, 21/HĐ-MB.TSDG ngày 03/6/2015, thì tài sản kê biên của ông N và bà T đã được tổ chức bán đấu giá thành với tổng giá trị 550.988.000 đồng (*Năm trăm năm mươi triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Chấp hành viên đã cưỡng chế giao xong tài sản cho người mua đấu giá tài sản là Ông Huỳnh Văn H và ông Đặng Minh C theo đúng quy định của pháp luật. Số tiền thu được từ việc bán đấu giá tài sản sau khi thanh toán cho Ngân hàng, số tiền còn lại được Chấp hành viên phân chia cho ông N, bà T mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản với số tiền là 132.933.550 đồng, số tiền của bà T đã được xử lý để thi hành án, còn số tiền của ông N được thông báo hợp lệ nhưng ông N không đến nhận, nên cơ quan thi hành án đã gửi tiết kiệm tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật. Như vậy, Chấp hành viên tổ chức cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản thuộc sở hữu chung của ông và bà T là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần đấu giá V tại Đắk Lắk đại diện theo ủy quyền Ông Nguyễn Mạnh H trình bày: Chi nhánh Công ty Cổ phần đấu giá V chỉ thực hiện việc ủy quyền bán đấu giá tài sản theo Hợp đồng bán đấu giá tài sản số 49/2014/HĐ-BĐG ngày 04/08/2014 và Hợp đồng bán đấu giá tài sản số 50/2014/HĐ-BĐG ngày 04/08/2014 giữa Chi cục

Thi hành án dân sự thị xã H và Chi nhánh Công ty Cổ phần đấu giá V. Ngày 03/06/2015 Chi nhánh Công ty Cổ phần đấu giá V đã bán đấu giá cả hai tài sản trên theo Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá số 20/HĐ-MB.TSDG ngày 03/06/2015 và Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá số 21/HĐ-MB.TSDG ngày 03/06/2015. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H đã tiến hành bàn giao tài sản cho người trúng đấu giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã E - Nay là UBND phường Đ, thị xã H đại diện theo ủy quyền Ông Y C Mlô trình bày:
Vào ngày 09/3/2007 Bà Trần Thị T có đến xã E (nay là phường Đ) yêu cầu công chứng, chứng thực hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1359/TC ngày 08/3/2007 để vay vốn tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp T. Sau khi bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đầy đủ thủ tục và ký nháy vào tờ chứng thực thì chuyển lên cho tôi ký chứng thực vào hợp đồng thế chấp trên. Trong thời điểm bà T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bìa đồ của bà T đều mang tên Trần Thị T, vì vậy sau khi kiểm tra thì một mình bà T ký vào bên thế chấp là đúng quy định pháp luật. Việc Ông Đoàn Văn N khiếu nại ông không ký vào hợp đồng thế chấp tôi xác định chữ ký và Viết Đoàn Văn N viết sau khi tôi đã chứng thực.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Huỳnh Văn H trình bày:
Vào ngày 03/6/2016, tôi có tham gia mua đấu giá 01 lô đất 1.120m² thuộc Tổ dân phố Đ, phường Đ, thị xã H của Công ty Cổ phần đấu giá V tại Đắc Lắc, trên đất có một căn nhà cấp 4. Nay Ông Đoàn Văn N yêu cầu chia tài sản trên tôi không đồng ý, nhà đất tôi mua của Chi cục Thi hành án thị xã H, hiện nay tôi đang làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Minh C trình bày:
Ngày 03/6/2015, tôi có tham gia mua đấu giá một lô đất diện tích là 5.580m² tại thôn 11, xã P, huyện K, tỉnh Đắc Lắc của Công ty Cổ phần đấu giá V tại Đắc Lắc. Trên đất có 580 cây cà phê đang kinh doanh. Nay Ông Đoàn Văn N và Bà Trần Thị T yêu cầu chia tài sản trên thì tôi không đồng ý vì tôi mua lô đất trên của Công ty Cổ phần đấu giá V tại Đắc Lắc và Chi cục thi hành án đã bàn giao tài sản cho gia đình tôi và gia đình tôi đang quản lý, hiện nay tôi đang làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Thu V trình bày:
Hiện nay ba, mẹ tôi là ông N, bà T xin ly hôn thì tôi không có ý kiến gì.

Về tài sản chung của ba, mẹ có 02 lô đất trên thì tôi không có đóng góp công sức gì để mua hai lô đất trên, tuy nhiên tôi có bỏ công sức và tiền bạc vào để chăm sóc, cụ thể từ năm 2009 đến năm 2015 mẹ tôi suy sụp tinh thần không đủ sức khỏe lao động nên ba, mẹ tôi đã giao cho tôi chăm sóc và canh tác nhưng khi Thi hành án bán mà không thông báo cho tôi và ba tôi. Nay tôi đề nghị Tòa

án giải quyết quyền lợi cho tôi, tôi đồng ý với ý kiến ông N có trách nhiệm hoàn trả tiền công sức cho tôi trong thời gian chăm sóc rẫy cà phê.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Đoàn Quốc V trình bày:

Tôi là con của Bà Trần Thị T và Ông Đoàn Văn N, tôi đồng ý với ý kiến của mẹ tôi. Về tài sản chung của bố, mẹ tôi thì tôi không có ý kiến gì vì lúc đó tôi còn nhỏ không có công sức đóng góp gì, nên tôi không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai ông Y C Knul trình bày: Ngày 09/9/2007, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã H có nhận hồ sơ đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất của Bà Trần Thị T, tại thời điểm đ/c Nguyễn Thị T là Phó giám đốc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất được phân công phụ trách đăng ký thế chấp giữa Bà Trần Thị T và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT T.

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã H xét thấy quy trình, trình tự việc tiếp nhận và đăng ký thế chấp đúng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 05/2006/TTLT/BTP-BTNMT, ngày 16/6/2005 của Bộ Tư pháp và Bộ tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với việc đăng ký thế chấp trên là đúng theo quy định của pháp luật.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2017/HNGĐ-ST ngày 04/12/2017 của Tòa án nhân dân thị xã H đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các điều 161, 162 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 122, 123, 127, 132,137, 317, khoản 2 Điều 318, 319 Bộ luật dân sự 2005.

- Áp dụng Điều 33, 35, 37 khoản 1 Điều 51 và Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Ông Đoàn Văn N và Bà Trần Thị T.

2.Về con chung: Các cháu Đoàn Thị Thu V - sinh 1990, và Đoàn Quốc V- sinh 1995 hiện nay đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

3.Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1359/TC ngày 08/3/2007 giữa Bà Trần Thị T với Ngân hàng N vô hiệu. Buộc Ngân hàng N phải có trách nhiệm trả cho ông N số tiền 150.087.500đ.

Ngân hàng N có quyền khởi kiện bà T thành vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

Đối với số tiền 132.933.550đ hiện Chi cục Thi hành án thị xã H đang gửi tại Ngân hàng, ông N liên hệ với Chi cục Thi hành án thị xã H để được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với hợp đồng thế chấp số 1359/TC ngày 08/3/2007 giữa Bà Trần Thị T với Ngân hàng N bị tuyên bố vô hiệu, Ngân hàng có quyền khởi kiện để yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí giám định, chi phí thẩm định, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 18/12/2017 bị đơn Ngân hàng N kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Ngân hàng N vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, nguyên đơn Ông Đoàn Văn N vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện.

Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm khẳng định HĐXX, những người tiến hành tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Ngân hàng N, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2017/HNGĐ-ST ngày 04/12/2017 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của Ngân hàng N cho rằng Ngân hàng N- Chi nhánh T Đắk Lắk thu nợ, xuất kho tài sản thế chấp, bàn giao tài sản thế chấp cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H là đúng quy định pháp luật; Việc Tòa án nhân dân thị xã H thụ lý bổ sung theo đơn khởi kiện của Ông Đoàn Văn N yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản giữa Bà Trần Thị T với Ngân hàng N- Chi nhánh T vô hiệu, buộc Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là không đúng theo quy định pháp luật; Việc bản án tuyên hợp đồng thế chấp số 1359TC ngày 08/3/2007 vô hiệu, buộc Ngân hàng N- Chi nhánh B Đắk Lắk trả cho Ông Đoàn Văn N số tiền 150.087.500đ và chịu tiền án phí, phí giám định là không đúng nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn; về nghiệp vụ thu nợ và giải chấp tài sản đã được hạch toán vào cân đối kế toán năm 2016 của Ngân hàng N- Chi nhánh T trực thuộc Chi nhánh B Đắk Lắk, ngoài thẩm quyền xử lý của Ngân hàng N- Chi nhánh B Đắk Lắk.

[2.2] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tại bản tự khai ngày 30 tháng 7 năm 2017 (Bút lục 27) Bà Trần Thị T xác định về quan hệ hôn nhân giữa bà và Ông Đoàn Văn N lấy nhau từ năm 1989; tại Giấy khai sinh xác định Đoàn Thị Thu V, sinh ngày 10/10/1990 có cha là Ông Đoàn Văn N và Mẹ là Bà Trần Thị T (Bút lục 16); tại biên bản ghi lời khai ông N, bà T ngày 06 tháng 8 năm 2018 (Bút lục 29, 30) đều xác định tài sản mà bà T thế chấp vay tại Ngân hàng N- Chi nhánh T, là tài sản chung của hai vợ chồng; tại Biên bản hòa giải ngày 06/8/2017 (Bút lục 34) của Tòa án nhân dân thị xã H, bà T xác định khi bà làm thủ tục vay Ngân hàng thì ông N không biết, vì ông N đi làm ăn ở Quảng Ngãi; tại Bản tự khai ngày 02/8/2017 (Bút lục 238) Bà Trần Thị T xác định chỉ một mình bà ký vào hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số B926924, B149354 do UBND huyện K cấp ngày 25/8/1993, ngày 08/01/1993.

Tại Kết luận giám định số 03/PC54 ngày 30/11/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk (Bút lục 311) kết luận giám định “chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn N trong đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đề ngày 08 tháng 3 năm 2007 (kí hiệu A1) so với chữ kí, chữ viết đứng tên Đoàn Văn N trong các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2, M3, là không phải do cùng một người kí và viết ra”.

[2.3] Vậy, Ngân hàng N kháng cáo không đồng ý với Tòa án nhân dân thị xã thụ lý bổ sung đơn khởi kiện, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm tuyên hợp đồng thế chấp số 1359TC ngày 08/3/2007 vô hiệu, buộc Ngân hàng N- Chi nhánh B Đắk Lắk trả cho Ông Đoàn Văn N số tiền 150.087.500đ và chịu tiền án phí, phí giám định là không có căn cứ. Bởi vì, Ông Đoàn Văn N làm đơn khởi kiện bổ sung đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; quá trình Bà Trần Thị T làm thủ tục thế chấp quyền sử dụng đất vay tiền tại Ngân hàng N- Chi nhánh T là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà T; mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên mang tên Bà Trần Thị T nhưng vợ chồng ông N bà T sinh sống với nhau và có con chung từ năm 1990 (Cháu V) và các tài sản này là nguồn sống của gia đình ông bà trong suốt quá trình dài từ khi nhận chuyển nhượng cho đến khi bán đấu giá, tài sản này ông N bà T đều xác định là tài sản chung phù hợp quy định tại Điều 33 và Điều 35 Luật hôn nhân gia đình; tại hợp đồng thế chấp không có ý kiến của ông N, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đề ngày 08 tháng 3 năm 2007 không phải do ông N ký nên bản án tuyên xử hợp đồng thế chấp số 1359TC ngày 08/3/2007 vô hiệu do có sự lừa dối vi phạm điều cấm của pháp luật và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Do hợp đồng thế chấp vô hiệu nên Ngân hàng N phải chịu chi phí giám định, án phí là đúng theo quy định pháp luật.

[2.4] Việc Ngân hàng N kháng cáo cho rằng: Chi nhánh T Đắk Lắk thu nợ, xuất kho tài sản thế chấp, bàn giao tài sản thế chấp cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H là đúng quy định pháp luật; về nghiệp vụ thu nợ và giải chấp tài sản đã được hạch toán vào cân đối kế toán năm 2016 của Ngân hàng N- Chi nhánh T thuộc Chi nhánh B Đắk Lắk, ngoài thẩm quyền xử lý của Ngân hàng N- Chi nhánh B Đắk Lắk

là quy trình nghiệp vụ của ngành ngân hàng, thi hành án đã được quy theo pháp luật ngân hàng, pháp luật thi hành án. Về bản chất nội dung tranh chấp trong vụ án của các bên đương sự ngoài vấn đề ly hôn còn vấn đề tài sản là hợp đồng thế chấp số 1359TC ngày 08/3/2007 đã bị vô hiệu do có sự lừa dối theo phân tích trên. Do đó, kháng cáo này của Ngân hàng N không có căn cứ để chấp nhận.

[2.5] Đối với quan hệ hôn nhân, con chung, các bên đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng N không được chấp nhận nên Ngân hàng N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Ngân hàng N.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2017/HNGĐ-ST ngày 04/12/2017 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Ông Đoàn Văn N và Bà Trần Thị T.

2. Về con chung: Các cháu Đoàn Thị Thu V - sinh 1990, và Đoàn Quốc V- sinh 1995 hiện nay đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1359/TC ngày 08/3/2007 giữa Bà Trần Thị T với Ngân hàng N vô hiệu. Buộc Ngân hàng N phải có trách nhiệm trả cho ông N số tiền 150.087.500đ.

Ngân hàng N có quyền khởi kiện bà T thành vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

Đối với số tiền 132.933.550 hiện Chi cục Thi hành án thị xã H đang gửi tại Ngân hàng, ông N liên hệ với Chi cục Thi hành án thị xã H để được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với hợp đồng thế chấp số 1359/TC ngày 08/3/2007 giữa Bà Trần Thị T với Ngân hàng N bị tuyên bố vô hiệu, Ngân hàng có quyền khởi kiện để yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu.

4. Về tiền chi phí giám định: Ông Đoàn Văn N tự nguyện chịu ½ được khấu trừ vào số tiền 9.320.000đ. Ngân hàng N phải chịu tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 4.660.000đ. Hoàn trả cho ông N 4.660.000đ sau khi thu được của Ngân hàng N.

5. Về tiền chi phí thẩm định tại chỗ: Ông Đoàn Văn N phải chịu tiền chi phí thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ được khấu trừ vào số tiền mà ông N đã nộp.

6. **Về án phí sơ thẩm:** Ông Đoàn Văn N phải chịu 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 4.574.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2013/31686 ngày 15/7/2015, ông N được nhận lại 4.374.000đ tiền tạm ứng án phí thừa và 600.000đ án phí theo biên lai số AA/2016/0003814 ngày 05/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Ngân hàng N phải chịu 7.504.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

7. **Về án phí phúc thẩm:** Ngân hàng N phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ Ngân hàng N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0003940 ngày 26/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tx. Buôn Hồ;
- Chi cục THADS Tx. B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)
Y Thông Kbuôr